Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6304.91.90

Mã HS	6304.91.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 / - Loại khác: / - - Dệt kim hoặc móc: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:54:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63049190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9857
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9857
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9857
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9390
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9341
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9341
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9341
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9341
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9341
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9341
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9393
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9393
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9393
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9393
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9393
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9394
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9394
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9394
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9394
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9394
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9394
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9395
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9347
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9353
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9353
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9353
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9353
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9353
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9353
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9378
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9378
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9378
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9378
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9378
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9378
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9424
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9424
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9424
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9424
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9424
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9403
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9403
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9403
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9403
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9403
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9403
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9416
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9416
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9416
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9416
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9416
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9416
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D9426
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E9426
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F9426
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9426
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9426
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9426
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D9425
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E9425
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F9425
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9425
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9425
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9372
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9372
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9372
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9372
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9372
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9372
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9372
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9410
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9410
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9410
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9410
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9410
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9410
RCEP B	2022	2022	0	B!D9410
RCEP B	2023	2023	0	B!E9410
RCEP B	2024	2024	0	B!F9410
RCEP B	2025	2025	0	B!G9410
RCEP B	2026	2026	0	B!H9410
RCEP B	2027	2027	0	B!I9410
RCEP C	2022	2022	0	C!D9410
RCEP C	2023	2023	0	C!E9410
RCEP C	2024	2024	0	C!F9410
RCEP C	2025	2025	0	C!G9410
RCEP C	2026	2026	0	C!H9410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9410
RCEP D	2022	2022	0	D!D9409
RCEP D	2023	2023	0	D!E9409
RCEP D	2024	2024	0	D!F9409
RCEP D	2025	2025	0	D!G9409
RCEP D	2026	2026	0	D!H9409
RCEP D	2027	2027	0	D!I9409
RCEP E	2022	2022	0	E!D9413
RCEP E	2023	2023	0	E!E9413
RCEP E	2024	2024	0	E!F9413
RCEP E	2025	2025	0	E!G9413
RCEP E	2026	2026	0	E!H9413
RCEP E	2027	2027	0	E!I9413
RCEP F	2022	2022	0	F!D9410
RCEP F	2023	2023	0	F!E9410
RCEP F	2024	2024	0	F!F9410
RCEP F	2025	2025	0	F!G9410
RCEP F	2026	2026	0	F!H9410
RCEP F	2027	2027	0	F!I9410
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8709
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8709
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8709
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8709

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6304.91 có 2 dòng thuế; dòng 6304.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6304.91.10 Màn chống muỗi	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6304.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6304.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9857), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.